

Số: 265 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo;

Theo đề nghị của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp - Sở Kế hoạch và Đầu tư, tại Tờ trình số 69/TTr-TTĐT ngày 29/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố xếp hạng Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) năm 2020 (có các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ xếp hạng DDCI năm 2020, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố (các sở, ban, ngành và địa phương được đánh giá DDCI) tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm và xây dựng Kế hoạch cải thiện Chỉ số DDCI năm 2021.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Phòng TM&CN Việt Nam (VCCI);
- Viện Friedrich Naumann Việt Nam (FNF);
- VP Tỉnh ủy; Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận Tỉnh ủy; ĐU khối DN tỉnh;
- VP HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Huyện ủy; Thành ủy; HĐND; UBND huyện, TP;
- Các tổ chức hội DN trong tỉnh; LH các Hội KHKT tỉnh;
- Báo Bắc Giang; Đài PT&TH tỉnh; các cơ quan thông tấn báo chí TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, các phòng, TT.
- Lưu: VT, ĐT.

CHỦ TỊCH



Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC I

Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI năm 2020 khối địa phương tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT/ Thứ hạng	Địa phương	ĐIỂM CHỈ SỐ THÀNH PHẦN									TỔNG ĐIỂM
		1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh	3. Chi phí không chính thức	4. Chi phí thời gian	5. Cạnh tranh bình đẳng	6. Hỗ trợ doanh nghiệp	7. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương	9. Vai trò người đứng đầu chính quyền địa phương	
1	Yên Dũng	7,54	9,02	6,21	6,41	5,53	8,35	7,87	5,95	6,32	67,93
2	TP. Bắc Giang	6,52	8,11	6,64	6,2	6,75	7,03	6,23	5,36	6,45	65,16
3	Việt Yên	6,07	9,68	6,75	5,67	7,26	5,86	5,39	5,34	6,59	64,07
4	Lạng Giang	5,26	6,73	7,22	3,95	4,67	6,77	6,56	5,58	8,25	62,82
5	Lục Nam	4,91	4,94	5,97	5,6	6,38	6,23	5,21	8,43	7,25	62,53
6	Hiệp Hòa	7,51	7,95	5,6	4,38	4,41	6,06	8,4	5,99	5,39	59,45
7	Lục Ngạn	4,25	3,62	6,1	4,63	4,91	5,64	5,01	6	7,18	55,38
8	Yên Thế	4,53	3,23	1,45	3,86	6,91	6,89	4,68	4,47	4,55	44,16
9	Sơn Động	4,63	1,24	6	7,37	4,37	4	4,4	3,47	1,94	41,87
10	Tân Yên	3,53	6,35	2,47	6,03	4,73	3,05	4,88	2,6	4,68	40,39

PHỤ LỤC II
Xếp hạng và điểm số chỉ số DDCI năm 2020 khối Sở, ban, ngành
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT/ Thứ hạng	Sở, ban, ngành	ĐIỂM CHỈ SỐ THÀNH PHẦN								TỔNG ĐIỂM
		1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Chi phí không chính thức	3. Chi phí thời gian	4. Cạnh tranh bình đẳng	5. Hỗ trợ doanh nghiệp	6. Thiết chế pháp lý	7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của sở, ban, ngành	8. Vai trò người đứng đầu sở, ban, ngành	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	5,88	8,45	8,17	7,56	6,29	8,29	7,39	8,95	76,09
2	Cục Thuế tỉnh	7,9	8,32	8,1	5,68	7,25	6,61	5,19	7,8	73,09
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5,66	9,79	8,71	6,91	7,36	7,24	8,42	5,31	72,50
4	Sở Công Thương	4,27	4,81	5,56	5,51	8,74	3,87	7,05	8,11	62,99
5	Chi cục hải quan các KCN	7,26	6,67	7,12	6,25	4,68	6,08	3,93	6,34	60,94
6	Sở Y tế	5,86	4,52	3,23	5,16	6,27	7,61	7,86	7,76	60,56
7	Bảo hiểm xã hội tỉnh	5,65	7,76	6,08	5,08	5,02	5,34	4,59	4,8	55,67
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6,45	6,59	5,55	5,24	5,31	6,06	4,56	4,76	55,42
9	Sở Xây dựng	5,7	6,82	5,82	3,29	4,61	4,07	4,27	6,61	54,32
10	Sở Giao thông vận tải	4,84	7	7,1	4,54	2,93	5,11	5,42	6,04	53,84
11	Ban Quản lý các KCN tỉnh	4,79	5,92	5,42	5,57	7,58	6,44	4,47	4,79	51,26
12	Sở VH, TT&DL	6,24	4,1	4,63	4,65	3,09	3,25	7,22	5,54	49,36
13	Công an tỉnh	5,44	4,41	5,82	5,09	4,63	4,02	6,15	4,19	49,18
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,06	4,66	5,12	2,61	5,09	4,16	5,69	3,91	44,03
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	3,88	4,8	4,52	3,52	5,13	3,73	2,16	2,9	38,59